

Tác Giả và Tác Phẩm

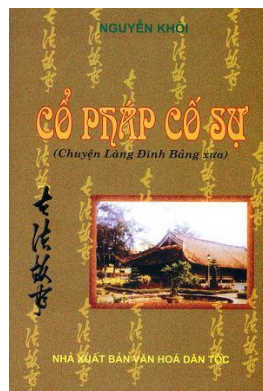
Nguyễn Khôi

Tiểu sử

Sinh năm 1938, tại Đình Bảng, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Hiện đang ở Hà Nội.

Tác phẩm

Chiều phố vọng, Cổ pháp cổ sự (tùy bút), Bắc Ninh thi thoại (khảo cứu), Trai Đình Bảng
Gửi Mường bản xa xăm (thơ), Trưa rừng ấy (thơ), Sống chụ sơn sao (dịch-chuyển thể)



Mục Lục

- Câu đối “Nhất sinh để thủ bách mai hoa” có phải của Cao Bá Quát? - 2
Trở về với bản gốc thơ Nôm Hồ Xuân Hương - Nguyễn Khôi – 3
Tây Tiến, tuyệt chiêu của Quang Dũng – 7
Ca dao hay thơ Bằng Bá Lân – 12
Bùi Giáng với mắt buồn - 14

Phụ đính I :

Cổ Pháp Cổ Sự

- Tên làng Đình Bảng - Tiêu Sơn Tự - Chùa Cổ Pháp
Đôi điều về váy Đình Bảng & Lá diêu bông – Sông Tiêu Tương
Đến Ải Chi Lăng đọc Lương Châu Từ - Thăm Hàn Sơn Tự
Đôi lời về người dịch bài thơ “Phong Kiều Dạ bạc”
Lập thân tối thiểu thị văn chương

Phụ đính:

Chùm thơ Nguyễn Khôi

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Câu đối “Nhất sinh đế thủ bách mai hoa” có phải của Cao Bá Quát?

Trong tạp chí Diễn đàn văn nghệ VN số 3/2006, nhà thơ nổi tiếng Phạm Tiến Duật (Tổng biên tập) có đăng bài thơ “cây mai trắng trong phòng Tổng Biên tập” tặng nhà văn, thiếu tướng Hữu Ước, có dẫn ở phần “đề từ” câu đối của Cao Bá Quát :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đế thủ bách mai hoa

Dịch là :

(Mười năm lặn lội tìm cây kiếm cổ
Một đời chỉ biết lạy hoa mai)

Theo các tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tiền bối công bố, thì đôi câu đối trên có xuất xứ như sau :

Theo “Như Thanh Nhật ký” năm Mậu Thìn (1868) vua Tự Đức cử đoàn sứ bộ sang triều cống nhà Mãn Thanh : cầm đầu là chánh sứ Lê Tuấn (đỗ Hoàng Giáp năm 1853); phó sứ là Nguyễn Tử Giản (Hoàng Giáp năm 1884); phó sứ thứ 2 là cử nhân Hoàng Tịnh.
Hành trình của sứ bộ theo lối xưa từ ải Nam Quan đến Yên Kinh “bộ khôn bằng bộ, thủy khôn bằng thuyền” mất 181 ngày (lưu trú 64 ngày đi 117 ngày trong đó 44 ngày đường bộ, 73 ngày đường thủy). Khởi hành ngày 1/8 Mậu Thìn, sau 125 ngày thì đến huyện thành Hà Dương tỉnh Hồ Bắc, ở đó đoàn Sứ bộ Việt Nam được viên tri phủ Hán Dương là Ngải Tuấn Mỹ đón tiếp và tặng đôi câu đối cho chánh sứ Lê Tuấn :

Hữu Khẩu tu ngôn thiên hạ sự
Kháng hoài bất nhượng cổ chi nhân

Tạm dịch :

Có miệng nên nói việc thiên hạ
Nghị lực không chịu nhường người xưa.

Câu đối tặng Nguyễn Tử Giản :

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đế thủ bách mai hoa

Tạm dịch :

Mười năm chọn bạn như tìm thanh kiếm cổ
Một đời chỉ biết cúi đầu lạy hoa mai

Câu đối tặng Hoàng Tịnh:

Truyền thần cổ hữu Lý Tư Huấn
Vấn tự kim vô Dương Tử Văn

Tạm dịch :

Truyền thần xưa có Lý Tư Huấn
Hỏi chữ nay không Dương Tử Văn.

Sự kiện trên được chép trong “Yên thiều bút lục” của Nguyễn Tử Giản (1823-1890) sách viết tay của thư viện khoa học Trung ương, số A.852 tờ 18a-b; Cứ liệu trên đã được các học giả Tảo Trang và Hoa Bằng đưa ra trên tạp chí văn học số 2-Hà Nội năm 1972, trang 61 và 64).

Câu đối “... bái mai hoa” của Ngải Tuấn Mỹ tặng Nguyễn Tử Giản là vào năm 1868, trước đó 14 năm, Cao Bá Quát đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (Giáp Dần 1854)... phải chăng người đời do quá yêu Cao Chu Thần nên cứ thích tương truyền câu “nhất sinh đề thủ bái mai hoa” là của ông như một giai thoại để đời ?

Góc Thành Nam-Hà Nội ngày 5-12-2006

Trở về với bản gốc thơ Nôm Hồ Xuân Hương

Cũng giống như "thơ Bút Tre" hiện nay, từ một type thơ "Bút Tre thật" dân gian đã sáng tác cả trăm, ngàn câu thơ "Bút Tre mới"... Thơ nôm Hồ Xuân Hương đi vào cuộc sống dân Việt Nam ta đã ngót 200 năm (bản in sớm nhất là "Xuân Hương di thảo" in năm 1914; các bản khắc ván "Xuân Hương thi tập" in năm 1921, in năm 1923; bản chép tay "Quốc Văn Tùng Ký" soạn vào thời Tự Đức đến đầu Duy Tân; các bản chép tay "Xuân Hương thi sao", "tạp thảo tập", "Quê Sơn thi tập", "Xuân Hương thi vịnh", "Liệt truyện thi ngâm" và "Lĩnh Nam quần hiền văn thi văn diễn âm tập"). Vậy bài nào là chính gốc thơ Hồ Xuân Hương trong số 213 bài đang được lưu hành khá rộng rãi?

Sau hơn 40 năm âm thầm. áp ủ, nghiên ngẫm... Giáo sư Tiến sĩ Kiều Thu Hoạch (Người cùng quê xứ Đoài với Phó bảng Kiều Oánh Mậu - người có công lớn trong việc hiệu đính truyện Kiều) - một chuyên gia hàng đầu về chữ Nôm, qua nhà xuất bản văn học, ông đã công bố cuốn "Thơ Nôm Hồ Xuân Hương" với 84 bài thơ, câu đối. Có thể nói: cuốn sách là một công trình khoa học hoàn chỉnh, đầy đủ, đúng chuẩn nhất về văn bản, dịch nghĩa, dịch thơ, khảo cứu, chú giải, chú thích, chữ Nôm, đáp ứng lòng ái mộ của tất cả bạn đọc yêu quý những bài thơ bất hủ của Bà chúa thơ Nôm Việt Nam.

Tiếp cận thơ Nôm từ góc nhìn văn bản học, cuốn sách của Kiều Thu Hoạch, chỉ ít cũng cho chúng ta 3 thông tin rất có giá trị:

- Một là: thời điểm xuất hiện "Xuân Hương thi tập" là thời Vua Minh Mạng (1820-1840)

- Hai là, lúc bấy giờ Hồ Xuân Hương đã nổi tiếng hay thơ Nôm.

- Ba là, lúc bấy giờ Xuân Hương vẫn còn trẻ, còn được người đời (qua văn bản) gọi bằng "cô".

Qua các văn bản chữ Nôm xưa, Kiều Thu Hoạch đã loại trừ được một số bài thơ bị gán cho Nữ Sĩ như các bài: "Đánh cờ người", "tát nước", "cái nợ chồng con", "đánh đu", "bà đánh", "đồng tiền hoản", "ông cử võ"...

Xin giới thiệu một số bài thơ Nôm Hồ Xuân Hương (bản gốc) để bạn đọc cùng thưởng thức:

1. VỊNH THĂNG LONG HOÀI CỎ

Ngân ngát tầng mây một dải cờ
Kính thành ngày trước, tỉnh bây giờ
Tượng đồng Trấn Vũ hương còn ngát
Bia đá Khuê Văn chữ chứa mờ

Bảo Tháp lơ thơ chòm cỏ mới
Hồ sông lai láng bóng trắng xưa
Nào ai Cổ lão ra đây hỏi
Chốn cũ phồn hoa đã phải chưa?

2. CHƠI KHÁN ĐÀI

Êm ái chiều xuân tới khán đài
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai
Bốn mùa triều mộ chuông gầm sóng
Một vũng tang thương nước lộn trời
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi
Nào là cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây chín rõ mười.

3. CANH KHUYA

Canh khuya vắng vắng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan mấy nước non
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh
Vàng trăng bóng xế khuyết chưa tròn
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám
Đâm toạc chân mây đá mấy chòm
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
Mảnh tình son trẻ tí con con.

4. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung
Năm chường mười họa hay chằng chớ
Một tháng đôi lần có cũng không
Cổ đám ăn xôi xôi lại hòng
Cầm bằng làm mướn mướn không công
Nỗi này ví biết dường này nhỉ
Thời trước thôi đành ở vậy xong.

5. KHÔNG CHỒNG MÀ CHỮA

Cả nể cho nên hóa dở dang
Sự này có thấu hỏi chằng chàng
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc
Phận liễu sao mà nảy nét ngang
Cái tội trăm năm chàng chịu cả
Chữ tình một khối thiếp xin mang
Quần chi miệng thế lời chệnh lệch
Chẳng thế nhưng mà thế mấy ngoan.

6. THƠ THỊ ĐỀU

Kén chọn làm chi thể ối anh
Lấy ai khuynh quốc lại khuynh thành
Vô duyên nên nổi người chê "đểu" (1)
Có đẹp chẳng thời gái ở tranh
Ghét mặt cục vàng ra cục đất
Tắt đèn nhà ngói bằng nhà gianh
Thay lời mượn bút đem thư gửi
Nghĩ lại sao cho để được đành

(1) nguyên văn chữ Nôm là "điểu" là chim, có dấu cá nháy - theo tự điển Việt Pháp và Việt Nam tự điển (1931) thì "đểu" có nghĩa là hạng người hèn mạt / mạt hạng.

7. CHI CHI CHUYỆN ẤY

Chi chi chuyện ấy đã đành lòng
Vó ký phen này quyết thẳng rong
Non nước chơi hoài non nước đó
Gió giăng nào phải gió giăng không
Mặt cang đối mặt tình ngao ngán
Tay chữa rời tay bước ngại ngừng
Lão Nguyệt lẽ nào trêu quả mãi
Chén đồng xin hẹn khắc đêm đông.

8. NÚI BA ĐÈO

Một đèo một đèo lại một đèo
Khen ai khéo vẽ cảnh cheo leo
Cửa sơn tía ngất lơ thơ móc
Đường đá xanh rì lún phún rêu
Phượng phát chồi thông cơn gió tốc
Mật mờ ngọn cỏ lúc sương reo
Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo.

9. MIẾU SÀM THÁI THÚ

Ghé mắt trông lên thấy bảng treo
Kìa đèn Thái Thú đứng cheo leo
Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

10. KHÓC TỔNG CỐC

Hỡi chàng ôi hỡi chàng ôi
Thiếp bén duyên chàng có thể thôi
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

11. KHÓC QUAN VĨNH TƯỜNG

Trăm năm Quan Phủ Vĩnh Tường ôi
Cái nợ phù sinh có thể thôi

Chôn chặt văn chương ba thước đất
Ném tung hồ thi bốn phương trời
Nắm xương dưới đất chau mày khóc
Hòn máu trên tay mỉm miệng cười
Đã thế thời trôi cho mát mẻ
Trăm năm Quan Phủ Vĩnh Tường ôi.

12. TIỀN NGƯỜI LÀM THƠ

Dắt díu đưa nhau đến cửa chiến
Cũng đòi học nói nói không nên
Ai về nhấn nhủ phường lòi tới
Muốn sống đem vôi quét trả đền.

13. VỊNH QUẢ CHUÔNG

Năm ba thằng ngọng đứng xem chuông
Nó bảo nhau rằng ấy ái uông.

14. CHƠI HOA

Đã chót chơi hoa phải cố trèo
Trèo lên trèo xuống mỗi xương kheo
Cành la cành bông vin co vít
Bông chín bông xanh để lộn phèo.

15. VÔ ÂM NỮ (1)

(Gái không âm hộ)
Mười hai bà mụ ghét chi nhau
Đem cái xuân tình cắm ở đâu
Rúc rích thầy cha con chuột nhất
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu
Nào ai biết được vòng hay chóc
Nọ kẻ chia ra cuống mấy đầu
Thôi thế thời trôi cũng rảnh
Trăm năm càng khỏi tiếng làm dâu.

(1): Các bản khác ghi là "Quan thị"

16. NGÃ TÓC VÁY LÀM THƠ TỰ VỊNH

Vén đám mây lên tỏ mặt trời
Lác coi từng đám rõ từng nơi
Giang sơn đâu đó nhô đầu dậy
Hoa cỏ quen hơi mỉm miệng cười.

17. BÙN BẮN LÊN ĐỒ

Xuân Hương đi đường lội, bùn bắn lên đến "đồ", tức cảnh vịnh:

Nê ninh thượng thức cao thâm xứ
Mạc quả anh hùng lưỡng thủ mô
(Bùn kia còn biết nơi cao thẳm
Chẳng trách anh hùng thích mó tay).

18. ĐI ĐÁI BÙN NÀY

Quân tử anh hùng đâu vắng tá
Để cho nê thổ này chơi xuân.

19. XƯƠNG HỌA VỚI QUAN TẾ TỬU HỌ PHẠM (Bài 2)

Xuân Hương xương:

Kìa ai tỉnh, kìa ai say
Kìa ai gheo nguyệt giữa ban ngày
Khoan khoan xin hãy dừng tay lại
Chớ mó hang hùm nữa mất tay.

Họ Phạm (Chiêu Hổ) họa lại :

Nào ai tỉnh nào ai say
Nào ai gheo nguyệt giữa ban ngày
Ví dầu hang chẳng cho ai mó
Sao có hùm con bỗng tróc tay.

20. Câu đối CHƠI ĐỀO NGANG

- Khéo khen ai dẻo đá chênh vênh, tra hòn ngược để đơm người để bá;
- Trách con tạo lừa cơ tem hêm, chuốt núi xuôi cho lọt khách cổ kim.

Góc thành Nam - Hà Nội 30-3-2008

Tây Tiến, tuyệt chiêu của Quang Dũng

I- Tiểu sử Quang Dũng:



Quang Dũng tên thật là Bùi Đình Dậy (tức Diệm) sinh năm 1921 tại làng Phượng Trì, tổng Đại Phùng, huyện Đan Phượng (Hà Tây). Quang Dũng là lấy tên con trai làm bút danh (năm 1952 viết tập ký sự “Đoàn võ trang tuyên truyền Việt-Lào”, ký tên là Trần Quang Dũng. Cụ thân sinh là một chức dịch, mẹ là người phụ nữ đảm ven đô (làm ruộng và buôn bán nhỏ). Gia đình khá giả nên Quang Dũng được gửi ra Hà Nội học văn, học võ, học vẽ, học đàn... để sau này, trong lĩnh vực nào anh cũng có những thành tựu đáng kể, trong đó kiệt xuất phải nói là thơ.

Từ sau ngày Tổng khởi nghĩa 19-8-1945, Quang Dũng được cử làm Phái viên Quân Sự Bắc Bộ, làm công việc cất giấu máy móc quân sự, đi các địa phương tìm mua súng đạn, giành chiếc máy bay Nhật ở Ba Vì. Rồi với tư cách Chính trị viên phó Đại đội Tổng vệ binh Cảnh vệ Khu 2, khoảng cuối năm 1947, anh gia nhập đoàn quân Tây tiến. Sau một thời gian chiến đấu ở Lào trở về Hoà Bình thành lập trung đoàn 51. Đại đội trưởng Quang Dũng ở đó đến cuối năm 1948, rồi được chuyển sang đơn vị khác. Rồi xa đơn

vị cũ, chưa bao lâu, ngồi ở Phù Lưu Chanh (Kim Bảng-Hà Nam) thi sĩ bồi hồi viết “nhớ Tây tiến”, bài thơ xuất thần viết liền một mạch trong một đêm để trở thành kiệt tác thơ Việt Nam thế kỷ XX.

Trước Tây tiến, Quang Dũng đã có “đôi mắt người Sơn Tây” rất nổi tiếng với “*Vàng trăn em mang trời quê hương/ mắt em dịu dịu buồn tây phương/ Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm...*”. Về nhạc thì có “Ba Vì mờ cao” với “tử xa thương nhớ Ba Vì ơi!/ thời gian như muốn phai bóng người/ giang hồ dừng bước/ nhớ nhung Ba Vì ơi! Sau Tây tiến còn là “Những làng đi qua”, “vườn ổi”, “em mãi là tuổi 20”, “mây đầu ô”... cũng như các bài buổi đầu làm thơ “Chiều Quân”, “cổ Quận” đều là những bài thơ hay riêng một chất thơ Quang Dũng.

Nếu ví Hoàng Cầm (thơ) là tinh hoa của hồn quê Quan họ thì Quang Dũng là “bạch vân thiên tải không du du” là hồn thơ của mây trắng xứ Đoài với “*Sông Đáy chậm nguồn qua phủ Quốc? sáo diều khuya khoắc thổi đêm trăng*” cùng “*mây ở đầu ô mây lang thang...*”

Lang thang lãng tử thích ngao du sơn thủy đi đó đi đây là kiếp đoạn trường của đời nghệ sĩ... Cái tinh thần thượng võ, cái khí, cái thần của người thơ ấy được đúc nên từ lòng yêu quê hương xứ sở - yêu đời, đời đẹp như thơ, như đời người chiến sĩ chỉ biết hi sinh, chỉ biết phụng sự lý tưởng và đất nước mà nhà thơ đã đi trọn cuộc đời.

Nhà thơ Quang Dũng từ trần ở Hà Nội ngày 14-10-1988. Ông đã được Giải thưởng Nhà Nước về Văn học. Bài thơ Tây tiến đã được chọn một đoạn, khắc vào Đài tưởng niệm các Liệt sĩ Tây tiến ở Châu Trang, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn (Hoà Bình) ngày 20-12-1990, và tượng đồng bán thân của Vệ Quốc Quân Quang Dũng được đặt tại Trường Tiểu học quê nhà là một minh chứng về sự tôn vinh của Nhà Nước-Nhân dân đối với Nhà thơ yêu quý của chúng ta.

II- Về địa danh Tây Tiến

Thời điểm 1947 thuộc “Đội vũ trang tuyên truyền Tây Tiến (trung đoàn 52)^[1]. BCH Đội gồm đ/c Đoàn Hải làm chỉ huy trưởng, đ/c Phúc Thảo làm chỉ huy phó, Văn Sinh và Quang Dũng làm uỷ viên. Trong 2 năm 1947-1948 quân ta đã bám sát quân nhau với địch ở vùng biên giới Việt-Lào, ngoài sự hy sinh, tổn thất trong chiến đấu, trên 200 chiến sĩ Tây tiến đã ngã xuống vì bệnh sốt rét ác tính, suy dinh dưỡng (... đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá...)

Mường Lát là một bản dân tộc Thái vùng biên giới Việt-Lào, bên tả ngạn sông Mã (Thanh Hoá) nhưng lại giáp với Mộc Châu (Sơn La) về phía bắc, giáp Hoà Bình về phía nam. Núi rừng ở đây trùng điệp lên tới tận Sài Khao, nơi cư trú của bản người dân tộc Dao (Man, Mán - “khèn lên Man điệu...”) quanh năm sương phủ. Mùa mưa ở Mường Lát, cả đất trời đắm trong hơi nước như mây khói bốc lên ngàn ngút, mịt mù trong đêm. Hành quân từ rừng về bản, bộ đội phải đốt đuốc soi đường. Câu thơ “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*” là thi sĩ đặc tả “lửa” ở đây được cách điệu thành “hoa” (như kiểu “đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông”)

Câu “*trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*” là câu thơ tài hoa, làm ta liên tưởng tới câu ca dao xứ Mường:

*Trăm thứ hoa không bằng hoa con gái
trăm thứ trái không bằng trái bông côm
trăm thứ thơm không bằng thơm con mái...*

Mà trái bông côm là lúa gạo, con mái là con gái tuổi dậy thì... Các chàng trai “Vệ Trọc” (đầu trụi không còn tóc) vừa ở rừng ra thấm đượm tình nghĩa Quân dân, được các em (hoa rừng) chèo thuyền đi đón... thì làm sao quên được “hồn lau nẻo bến bờ”? Thơ Quang Dũng vừa trữ tình vừa bi tráng là vậy!

III- Bài thơ buổi đầu trình làng:

Theo tạp chí Văn nghệ số 11-12 tháng tư, tháng năm năm 1949 - Văn nghệ Bộ Đội của Hội Văn Nghệ Việt Nam, Thư ký Toà Soạn: Nguyễn Huy Tường - thì bài thơ in ở trang 17, toàn văn như sau:

NHỚ TÂY TIẾN

*Sông Mã xa rồi, Tây tiến ơi
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi.
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi;
Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời;
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.
Anh bạn dãi dầu không bước nữa,
Gục lên súng mũ bỏ quên đời...
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.
Nhớ ôi! Tây tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.*

*Tây tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội giáng kiều thơm.*

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc ngày xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

*Tây tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

Chú ý: Pha Luông = Pha Luông, giáng kiều = dáng kiều. Bài thơ thiếu hẳn 1 đoạn 8 câu “doanh trại bừng lên hội đuốc hoa... trôi dòng nước lũ hoa đong đưa?”

IV- Tây Tiến

*Sông Mã xa rồi Tây tiến ơi!
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi*

*Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

*Nhớ ôi Tây tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*

*Tây tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu, anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

*Tây tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.
(Phù Lưu Chanh, 1948)*

V- Nhà thơ Xuân Diệu phê bình Tây Tiến:

Trong tập TIẾNG THƠ (15-5-1949) Xuân Diệu viết: "... Bài thơ hơi buồn, có đoạn buồn lắm: tứ thơ không mới, có những câu văn hoa. Nhưng toàn bài rung rung như những dây đồng. Đọc lên, trong miệng còn ngân âm nhạc. Cái cảnh miền Tây gian nan đặc biệt: bộ đội Tây tiến là một trong những bộ đội nhiều hy sinh. Đánh giặc đã đành, mà người với rừng núi còn tranh nhau ai thua ai được. Một bạn tôi lên thăm bộ đội quá thương du Thanh Hoá, trên biên giới Việt-Lào kể rằng: "Núi giăng màn trùng điệp; một anh đội viên chỉ quăng chập chùng trước mặt nói: - Một mình tôi phụ trách 5 cây số núi". Lên đến nguồn sông Mã, còn đâu là đồng bằng? Lúc mới đầu chưa quen thổ ngơi, nhiều chiến sĩ chết. Có lẽ cái rừng rợn buổi đầu áp sâu vào tâm hồn tác giả. Những chiến sĩ lựa thưa giữa nghìn trùng rừng núi chắc cảm thấy mình "cheo leo chồi biên cương", cảm thấy mình lạc đời. Những anh con trai Hà Nội lên đến đây cạo trọc đầu, hay là sốt rét rụng cả tóc, người mặc áo chàm hay là mặt lây sắc lá, hay là óm tái màu da; giặc sợ các anh như sợ hùm: nhưng các anh dù thế nào cũng nhớ Hà Nội cho được:

*Tây tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

*Mắt trông gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội đáng kiêu thom*

Bài thơ chỗ thì đẹp, chỗ thì ghê, man rợ rồi lại êm ái; đoạn sau cùng đầy những tiếng từ ly. Những tên đất Sài Khao, Mường Lát, Pha Lương... ngân động. Đến cái tên Sầm Nứa thì câu thơ buồn mà hay quá; hẳn đây là tâm hồn người sống nghĩ chuyện bên Lào:

*Tây tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

VI- Bình của Nguyễn Khôi:

a- Bài bình 1:

TÂY TIẾN là một trong vài bài thơ hay nhất của thơ Việt Nam 1945-2000. Đọc Tây Tiến, ta cứ ngỡ như đang đọc một bài Cổ phong - Tương tiễn tửu (của Lý Bạch) đương đại? Cái lối “tráng sĩ hề” - một đi không trở lại ngang tàng hào hoa của các chàng trai Hà Nội (thời 1946). Với thủ pháp nghệ thuật độc đáo theo kiểu 1 câu chia 2 về âm /dương đối nhau:

*dốc lên khúc khuỷu/ dốc thăm thẳm
heo hút cồn mây/ súng gửi trời...*

đã tạo sự cân bằng hẳn vào trí nhớ của người đọc; còn “*đêm mơ Hà Nội đáng Kiêu thom*” là câu thơ để đời “tử bất hưu”^[2] nghìn năm mới xuất hiện!

Cái tài hoa của thi sĩ về mặt dùng “chữ” thì xưa nay ít ai có được, ví dụ như: trong bài thơ có 3 chữ “Hoa” (hoa là ám chỉ về con gái - phái nữ):

- Câu “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*” đây là cái “cảm” của nhà thơ về cái mùi thương yêu ấy (trong bài thơ “Gửi Tuyên Quang” của NK viết sau 45 năm cũng có cái “cảm” đồng điệu ấy:

*Đêm Hà Nội đã nhạt mùi hoa sữa
tưởng tóc ai phảng phát hương rừng...)*

- Câu “*đêm trại bừng lên hội đuốc hoa*”: Đuốc hoa đây là “hoa chúc” tung bừng của cái “kia em xiêm áo” với “nàng e ấp”...

- Câu “*trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*”, ai đã từng “*đi Châu Mộc chiều sương ấy*” đây là vùng thượng nguồn sông Mã chung giữa ta và Lào (Sầm Nứa) thường là đi thuyền mà câu thơ Sóng Chụ Sơn Sao đã tả “*hoa ấy*^[3] *rờn trôi ngang sông Mã*” đôi bờ là hoa rừng và các cô gái Thái (VN)- Lào ra sông tắm giặt...

Câu kết “*hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi*” là thể hiện “*làm trai có chí xông trời thẳm*” của anh bộ đội cụ Hồ đi giải phóng dân tộc với tinh thần quốc tế cao cả!

Quang Dũng với Tây Tiến đã góp phần đưa thơ Việt Nam đương đại lên một đỉnh cao nghệ thuật lãng mạn cách mạng, hoành tráng với tâm chí “*Nay ở trong thơ nên có thép*” thật là tuyệt vời xưa nay hiếm là vậy!

b- Bài bình 2 (đăng trong thông tin Họ Bùi ở Việt Nam):

Cho đến nay Tây tiến vẫn là một đài thơ (Thi Sơn) đầy kỳ bí. Cái ma lực, cái âm hưởng của bài thơ Tây tiến... chưa ai lý giải hết được. Phải chăng cái hay là bởi lời thơ, ý thơ, hình tượng thơ giàu nhạc điệu được chứa trong một hồn thơ thật mới lạ và rất sâu sắc? Con người nồng hậu, nét bút tài hoa trong cách sử dụng ngôn ngữ thơ và hình ảnh thơ đã làm nên kiệt tác thơ Tây tiến. Cái độc đáo của bài thơ là không có cấu tứ, cái kết của bài thơ (của cuộc hành binh) lại không nằm ở cuối bài mà lại nằm ở 2 câu 13=14/34:

*Nhớ ôi, Tây tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

Với Tây tiến, Quang Dũng đưa ta đi vào một thế giới đầy mùi hương hoài niệm, của sự vọng tưởng diêu huyền. Với Tây tiến, Quang Dũng đã xây tượng đài về anh Bộ đội Cụ Hồ (Vệ Quốc Đoàn - Vệ Út - Vệ túm - lính râu ria) thời kháng chiến 9 năm đầy gian khổ nhưng rất đổi hào

hùng- Cái buổi đầu đi làm cách mạng của những trai tài gái sắc đất Hà thành (và ven đô) hiên ngang, hào hoa phong nhã, cái thời "*chiến trường đi chẳng tiếc ngày xanh*" (tả thực) với "*đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*" (lãng mạn).

Bút pháp bậc thầy của Tây tiến là Nhà thơ đã vận dụng sáng tạo kỹ xảo thơ truyền thống (thơ Đường) với "phép đối" trong từng câu, đoạn thơ, từng khổ thơ tạo ra 2 vế âm/ dương, tương phản trong một "Trường đối nghịch" (thủ pháp đối lập) nhằm tô đậm ý tưởng "không ca ngợi một chiều" mà là phản ánh đúng hiện thực của cuộc chiến... đó là sự đối chọi, sự tàn khốc của chiến tranh lấy ý chí (Việt Nam) chọi lại sắt thép (thực dân Pháp). Thủ pháp đối ý, đối âm trong Tây tiến với những câu thơ ăm ắp hồn chiến sĩ, tạo nên khẩu khí bi tráng của toàn bài. Đó là lối diễn đạt độc đáo, cao thủ mà hình như chỉ riêng Quang Dũng một mình trong cõi thơ "*dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm/ heo hút cồn mây súng ngửi trời*" để Tây tiến ở một vị trí tượng đài vút lên trời xanh giữa núi rừng Tây bắc hùng vĩ của Tổ Quốc!

Trong Tây tiến có một hình tượng thơ đã làm không ít người thắc mắc, đó là "*có nhớ dáng người trên độc mộc/ trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*"... đó chẳng qua là một từ HOA "ẩn dụ" cảm từ câu ca dao xứ Mường "trăm thứ hoa không bằng hoa con gái" mà con gái Thái - Mường là "bông hoa rừng" chèo thuyền độc mộc đưa Bộ đội qua sông đang mùa nước lũ... Qua rồi để nhà thơ lãng mạn lưu giữ một bóng dáng cô lái đò trên "Châu Mộc chiều sương ấy" cứ đong đưa trong con mắt Người Sơn Tây đẹp đến lạ lùng.

Cái chết (hi sinh) của người chiến sĩ nay không phải là "da ngựa bọc thây" mà là "*chiến bào thay chiếu anh về đất*" để sông Mã gầm lên như súng thần công bắn vang trời tiễn đưa người anh hùng... Dùng cái bi, cái mất mát để tôn vinh cái hào hùng... Với cảm hứng lãng mạn cách mạng được đặc tả trên cái nền hiện thực đã tạo nên âm hưởng, ma lực kỳ diệu của bài thơ Tây tiến rất kinh điển mà cũng rất hiện đại. Đó là một trong những bài thơ hay nhất của thơ Việt Nam thế kỷ XX đặt trong hành trang ta mang theo đi vào thế kỷ XXI, hội nhập cùng làng thơ thế giới hôm nay.

VIII- Đôi lời kết:

Tây Tiến ra đời đến nay đã qua 62 năm, bài thơ cũng như thân phận tác giả đã ném đủ nỗi thăng trầm thế sự, có một thời khá dài người ta đã cố ý "trầm" (chìm) nó đi tưởng nó đã đi vào quên lãng? - Nhưng không, thầy giáo của NK từng bảo: chỉ sợ Thơ anh không hay thôi, còn hay đích thực thì sẽ bất hủ, Tây Tiến với Quang Dũng quả là vậy. Đây là TUYỆT CHIẾU của Quang Dũng - một áng thơ đạt tiêu chí "kim cổ kỳ thi" của dân tộc Việt Nam ta, có bị "đánh" cũng không chết! Nó có thể sánh với HOÀNG HẠC LÂU của Thôi Hiệu, TƯƠNG TIẾN TỬU của Lý Bạch - những thiên thi ca kỳ bí, thiên hạ sẽ còn tồn nhiều bút mực "bàn" về nó. Ở Việt Nam ta đương đại có 3 Thi sỹ Họ Bùi:

- Hoàng Cầm (Bùi Tăng Việt) với Lá Diêu Bông...
- Quang Dũng (Bùi Đình Diệm) với Tây Tiến, Đôi Mắt người Sơn Tây...
- Bùi Giáng với Mắt Buồn...

Góc thành nam Hà Nội ngày 7-10-2010

Ca dao hay thơ Bàng Bá Lân

Hồi năm 1994, Giáo sư Huyền Viêm (Sài Gòn) có gửi cho Nguyễn Khôi (KN) bài viết nghị về "một câu ca dao". Vừa qua NK, nhân viết cuốn: "Bàng gia vọng tộc", lại được gia đình Bàng thị sỹ gửi cho tập: "Thơ Bàng Bá Lân", gồm các bài thơ chọn lọc trong các thi phẩm: "Tiếng Thông Reo, Xưa, Tiếng Sáo Diều, Vào Thu", do nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê in 1957 tại Sài Gòn.

Trang 25 phần trích thơ : " Tiếng Thông Reo " có bài :

Trăng Quê

Trời cao , mây bạc , trăng tròn
đê than hiu quạnh , tre buồn nỉ non
diều ai gọi gió véo von
cành xoan đùa ánh trăng suông dịu dàng
Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc trăng vàng đổ đi?

Sau khi tốt nghiệp trường trung học bảo hộ (trường Bưởi -Lycée du Protectorat) đậu Diplôme d'Etudes Primaire Supérieures, về điền trang của gia đình ở Kép (Bắc Giang) tiếp tục học để thi Tú Tài , không có thì giờ rảnh , Bàng Bá Lân ở tuổi 22 bắt đầu ham thích chụp ảnh và làm thơ . Tháng 12-1934 Bàng Bá Lân xuất bản thi phẩm đầu tay: " Tiếng Thông Reo " do nhà xuất bản Thanh Hoa Tùng Thư ở Hà Nội in.

Ngày khi Tiếng Thông Reo ra đời , trên báo An Nam Nouveau ngày 11-4-1935 nhà thơ Chùa Hương Nguyễn Nhược Pháp (sinh 1914) đã nhận xét : " Tiếng Thông Reo đượm một mối sầu băng khuâng kín đáo dịu dàng , một vẻ buồn lành mạnh và điềm đạm .

Nàng thơ của Bàng Bá Lân không phải - như người ta tưởng - người ông yêu dấu mà là Cánh đồng quê với Luỹ tre xanh.

Bàng Bá Lân có thể tự hào là một trong những nhà thơ Việt Nam đầu tiên biết hưởng thú quê . Hai câu kết của bài Trăng quê ở trên , lâu nay đã được dân gian hoá thành ca dao :

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô lại múc trăng vàng đổ đi?

Như ta đã biết : ca dao là thơ dân gian , có nội dung trữ tình (và trào phúng) , ta có thể hát , ngâm , đọc ... ở câu thơ này chữ *ánh* xem ra có vẻ phi lý , nhưng nó lại làm cho hình tượng thơ đẹp hẳn lên - mà đẹp lại là tuyệt đỉnh của thơ.

Có ý kiến cho rằng thêm chữ *ánh* làm non hẳn bài thơ , nhưng còn giữ được chữ *múc* nghĩa là còn giữ được gần trọn thi vị hai câu thơ này .

Tất cả duyên dáng và thi vị là ở chữ *múc* và *đổ* , nó giúp ta hình dung được những động tác (tát nước đêm) , gọi cho ta cái tiếng xịch xòm . Bài thơ bốn câu trên là tả cảnh sáng trăng ở thôn quê để xuống dưới có thể hạ chữ *múc trăng* mà không đột ngột . Chữ lại tỏ ý trách móc: Trăng đẹp thế mà sao cô lại vô tình múc đổ đi ?

Ta hãy trở lại xem xét hai câu thơ đọc đáo này

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô lại múc?

đọc đến đây , theo tư duy thuận chiều là đã tát nước ở câu lục (6) , nên ta dễ nghĩ về tiếp theo chữ *múc* thường hạ chữ *nước*- Thế nhưng nhà thơ đã không viết xuôi như vậy mà là :*trăng vàng đổ đi ?*

thì có sự Vênh hẳn khỏi sự đoán trước thông thường, Bàng Bá Lân đã dùng trăng vàng đặt đặc địa vào chỗ vốn là của nước , làm cho sự ước đoán (của bạn đọc) bị Hẫng - và do đó lượng thông tin dành cho từ này thật là to lớn , chúng ta (bạn đọc) thì bị bất ngờ và cái kết hợp giả định đó (múc + trăng vàng) đã cho ta sự hứng khởi (hồn chữ có cánh) để thưởng thức một hình tượng thơ Đẹp của một sự mới mẻ múc trăng vàng - một cảm xúc đầy tính thẩm mỹ của thơ.

Bàng Bá Lân , Nguyễn Nhược Pháp đều đã đi vào thiên cổ , nhưng thơ còn mãi với đời ... theo lẽ công bằng thì: " Cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar " 4 chữ múc ánh trăng vàng , vừa là

của nhà thơ vừa là của dân gian , Đẹp - để cho ta băng khuông với hồn dân tộc , âu cũng là cái độc đáo của Thơ Việt nam là thế chẳng?

Góc thành Nam Hà Nội ngày 26-12-2006

Bùi Giáng với mắt buồn

Thi sĩ Bùi Giáng (1 trong 3 thi hào đương đại Việt Nam : Hoàng Cầm (Bùi Tăng Việt), Quang Dũng (Bùi Đình Diệm). Ông sinh năm 1926 tại Quảng Nam (nguyên quán: Vĩnh Trinh, Duy Xuyên, Quảng Nam), từ trần ngày 7-10-1998 tại Tp HCM (Sài Gòn) thọ 72 tuổi.

Bùi Giáng nổi tiếng về thơ "lục bát cách tân", Ông đã in 7 tập thơ. Ngoài thơ, Bùi Giáng còn viết sách giáo khoa, bình luận Truyện Kiều, Bà Huyện Thanh Quan, Phan Văn Trị... Dịch nhiều tác phẩm Văn , Triết từ tiếng Pháp, tiếng Đức ra Việt ngữ.

Có ý kiến cho rằng : " Văn học Việt Nam hiện đại có hai "đột phá khẩu" trong ngôn ngữ văn chương là Văn Nguyễn Tuân và Thơ Bùi Giáng " ? Trước cả núi tác phẩm độc đáo "khó đọc" với cái bút pháp "xí lắt léo" có một lối chơi 'cà ngắcng", "cà rỡn" trong thơ cũng như cuộc đời đầy kỳ bí cuồng si của Thi sĩ để hậu thế còn tốn nhiều giấy mực luận bàn về Thơ & Đời Bùi Giáng. Cũng như các vị tiền bối Nguyễn Du, Tú Xương... luôn tỏ ra vô cùng thương cảm cái biệt nghiệp "hệ lụy nhân sinh" của "Tấn trò đời" (Balzac) mà xưa nay là cái thói riêng của "giống hữu tình". Ông sinh ra gặp thời loạn lạc, lớn lên bao nỗi ưu phiền. "Con mắt thơ" nhìn đời thấy mọi giá trị đảo lộn. Nếu coi thơ là thế giới ảo, thì ông là Thi sĩ đi giữa hai bờ thực / ảo cuộc đời ở trong vùng Nam Bộ- nam Trung Bộ suốt một thời đảo điên (1945-1975). Năm 1965 ông viết như một lời tự thuật :

Sơ sinh phát tiết muộn lời
Tâm hồn như lộc, trang đời như điên
Muộn lời chậm tiếng đầu tiên
Liền tâu Thần nữ mỗi phiên lão phu.
(Đề từ tập Rong Rêu)

Thầy kệ đời ô trọc, ông "điên" giữa phố thị Sài Gòn. ông là Đười Ươi trong rừng rú còn hơn "lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ". Đó là cái điên của một con người đã hồn nhiên tin rằng : cuộc đời là một cuộc chơi, ngao du cho qua ngày tháng. Thơ Bùi Giáng cho ta hình ảnh một gã Trung Niên Thi Sĩ khờ khạo đến sâu sắc, ngủng ngẩng một cách nghiêm túc, điên một niềm tin trí tuệ rất triết học thành ra VÔ NGÔN, quê mùa . Thơ Bùi Giáng là tiếng lòng không bình yên, ông đã phá chấp một cách Vô thức, đáng yêu. Con người mang tiếng điên (một dạng cuồng si) cứ nhón chân để rình bắt chính mình (nói như T.V Thiên An).

Thơ Bùi Giáng là một tỳp thơ "bụi" , chịu chơi, phóng khoáng của "Bác hai Nam Bộ" (kiểu bác Ba Phi), không ít những câu thơ quý hiếm, lạ lùng... mới bập vào tưởng là Dân gian, đọc ngẫm nghĩ thấy rất Hàn lâm Bác học- đó là một tài thơ đặc biệt trên Thi đàn Việt Nam hậu thế kỷ 20. Yêu nhau, ngàn vạn nẻo nường
Biển dâu lớp lớp mộng trường so le.

Hiểu như Tản Đà (đời là một giấc mộng) thì ở Bùi Giáng là một cách diễn tả hình tượng thơ thật độc đáo :vừa truyền thống vừa hiện đại là vậy.

Mắt buồn

Bóng mây trời cũ hao mòn

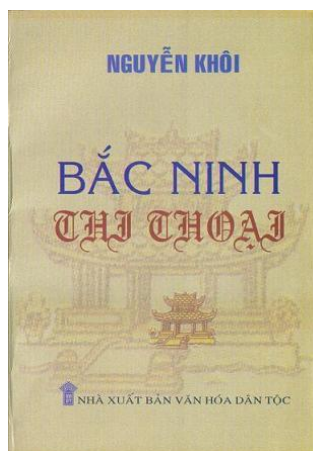
Chiêm bao não động riêng còn hai tay
Tắm thân với mảnh hình hài
Tắm thân thể với canh dài bão giông
Cá khe nước cống lên đồng
Ruộng hoang mang khóc đêm mông một giêng
Tạ từ thán chấp quay nghiêng
Ấm trang sử lịch thu triển miên trôi.

Bỏ trắng gió lại cho đời
Bỏ ngang ngựa sóng giữa lời hẹn hoa
Bỏ người yêu, bỏ bóng ma
Bỏ hình hài của tiên nga trên đời
Bây giờ riêng đối diện tôi
Còn hai con mắt khóc người một con.

Đọc Bùi Giáng là ta du hành lang thang vào cõi thơ, miền tâm thức của ông (cõi miên trường) qua mọi ngõ ngách của mộng, của tình, của lẽ tử sinh, của nỗi xao xuyên bàng hoàng của một Trung Niên Thi Sĩ "ngày xưa ông ấy là Giáo sư, ngày xưa ông ấy làm thơ, ngày xưa ông ấy giàu có lắm, ngày xưa ông ấy là Tô Vũ chẵn dề...Ông ấy uống rượu dưới trăng khuya, đọc thơ nơi quán vắng. Đó là một chàng Thi sĩ ôm trái tim cô đơn, lãng tử, tình yêu đơn phương (người chẳng yêu ta, ta cứ yêu), làm bạn với nhiều trăng gió, phấn hương...Cái hình dáng xưa ấy tuy đã bị "bóng mây trời cũ hao mòn" nhưng trong tâm hồn chàng thì không bao giờ chịu cũ ? và đến khi chỉ còn "Bây giờ riêng đối diện tôi" thì bỗng nhiên Người ấy cứ hiện về. Thương người để quá thương thân . "Gái một con trông mòn con mắt" như trước mặt mà đã tuột khỏi tầm tay...Tất cả chỉ còn trông theo và tiếc nuối...Người ta đã an bài ngời ngời hạnh phúc ! -còn ta ? "còn hai con mắt khóc người một con" thật là não ruột , thật là chung tình, thật là thơ mộng. thật là khờ khạo...thật là đáng yêu vì tình chỉ đẹp khi tình dang dở kia mà ? !

Và...chỉ có Trịnh Công Sơn (Nhạc sĩ số 1 Việt Nam) là đủ tài hoa để chia sẻ nỗi đau cùng Thi sĩ "còn hai con mắt khóc người một con / còn hai con mắt một con khóc người/con mắt còn lại nhìn đời là không/ nhìn em hư vô,nhìn em bóng nắng...nhìn em ra đi, lòng em xa vắng..."
Chao ôi, thơ với nhạc- đôi bạn lòng tri âm tri kỷ để MẮT BUỒN của Bùi Giáng... đưa ta về cội nguồn của nỗi đau đời đầy ngẫu nhiên và phi lý , nhưng vẫn còn "mai sau hẹn với ban đầu/ chờ nhau ngộ khác ngộ màu nguyên xuân".

Góc Thành Nam Hà Nội 21-1-2005



Phụ đính I: Cổ Pháp Cổ Sự :

**Tên làng Đình Bảng
(Cổ pháp cổ hương)**



Đình Bảng là một làng ven Đô, cách trung tâm Hà Nội 15 km trên Quốc lộ 1A đi Lạng Sơn; hiện nay là phường Đình Bảng, trung tâm của thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Diện tích tự nhiên 852ha, dân số tới 1-4-1999 là 13.626 người với 3.432 hộ tại quê(chưa kể đến mấy nghìn người đi lập nghiệp nơi xa)

Thầy tôi kể rằng: "Làng ta cùng thời với làng Phù Đổng (Giống) là xứ địa linh nhân kiệt "tam Cổ ngũ Phù" (thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp- Phù Lưu, Phù Đổng, Phù Chẩn, Phù Ninh, Phù Khê) - đất đế vương". Đây là một vùng có nhiều hồ, đầm lầy, sông Tiêu Tương uốn khúc quanh co, thế đất mang hình con nhện: có đường (dải đất cao) có dọc (dải đất thấp) xòe ra như 9 cánh hoa sen. Đó là huyết đất quý, phát tích đế vương - ứng với 9 vua nhà Lý, hưng thịnh kéo dài tới 216 năm(1009-1225, thực quyền là 214 năm ứng với 214 chữ trong Chiếu dời Đô của Đức Lý Thái Tổ) .

Làng tạo lập trên các gò đồi, dải đất cao bên bờ sông TiêuTương, xung quanh là rừng rậm um tùm cây cối. Trong rừng có nhiều cây Búng Báng (bột trong ruột có thể làm bánh ăn được)- do đó có tên Nôm của làng là Kẻ Báng, được áp sang tên chữ Hán là Dịch Bảng. Thời Bắc thuộc làng thuộc bộ Vũ Ninh và có tên là Hương (Xã) Diên Uẩn (Diên là dọc theo bờ nước, Uẩn là sâu kín, uẩn khúc) đến đời nhà Đường, vào khoảng năm Ất Sửu(785) trưởng lão của làng là Thiền sư Định Không (họ Lý) đổi tên là Hương Cổ Pháp.

Sự tích kể rằng vào khoảng đời Đường Trinh Nguyên (785 - 804). Sư Định Không dựng chùa Quỳnh Lâm ở làng mình (đến đời Tiền Lê gọi là chùa Lục Tổ, nay là chùa Kim Đài ở xóm chùa, xã Đình Bảng). Khi mới đào đất đắp nền, gặp một lư hương và mười cái khánh. Sư sai người đem xuống sông Tiêu Tương ở trước cửa chùa rửa. Vô ý hay ngẫu nhiên để tuột tay: một cái nặn mát, đến đáy sông mới dừng. Sư cho đó là điềm lạ, Sư giải thích rằng: chữ thập, chữ khẩu hợp thành chữ cổ, chữ thủy chữ khứ hợp thành chữ pháp, thổ là bản thổ chỉ nơi ta ở.

Nhân đó Sư đổi tên làng mình là làng Cổ Pháp.

Đổi xong tên làng Sư còn làm một bài tụng:

Đất trình pháp khí
Một món đồng rờng
Đề Phật pháp được hưng long
Đặt tên là Cổ Pháp
(Địa trình pháp khí
Nhất phẩm tinh đồng
Trí Phật pháp chi hưng long
Lập hương danh chi Cổ Pháp).

Sư lại nói :

Hiện ra pháp khí
Mười khẩu chuông đồng
Họ Lý hưng Vương

Ba phẩm thành công.
(Pháp khí xuất hiện

Thập khẩu đồng chung
Tính Lý hưng Vương
Tam phẩm thành công).

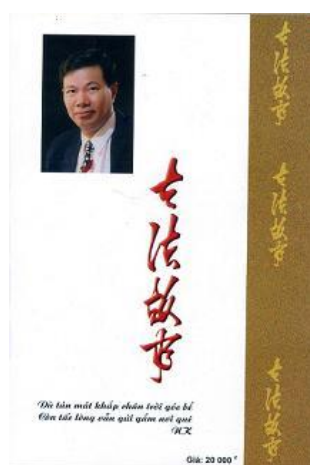
Sư lại nói:

Mười khẩu xuống nước đất
Cổ Pháp ấy tên làng
Gà sau tháng chuột ở

Chính lúc tam bảo hưng
(Thập khẩu thủy thổ khứ
Cổ Pháp danh hương hiệu
Kê cư thử nguyệt hậu
Chính thị hưng tam bảo.

Đây là ba bài "tụng" của Sư Định Không, một loại sấm vĩ tiên tri (dự báo ứng với 200 năm sau với Thiền Sư Vạn Hạnh và Thân Vệ Lý Công Uẩn): đất Cổ Pháp sẽ cho ra đời một bậc anh hùng họ Lý làm cho Phật Pháp hưng thịnh (Quốc đạo).

Tên Đình Bảng (có nghĩa là "Làng Bảng Lớn" - tiếng địa phương "Đình" là to lớn: cái nổi đình, chuyện tày đình, làng Dương Lô tên Nôm là "Đình Sấm" do cây gạo ở đó bị sét đánh có tiếng sấm lớn). Tên Đình Bảng được sử sách chép đầu tiên là vào năm 1362 đời Trần Dụ Tông. Ở Cổ Pháp xưa có Cụ Tộc Lý với nhiều thế hệ Thiền Sư nổi tiếng. Đó là những trí thức cao cấp của thời đại. Họ tập hợp dưới ngọn cờ Phật giáo, những người dân yêu nước chuẩn bị chắc chắn trong ý thức mọi người về một triều đại của một quốc gia độc lập, thịnh trị, do dòng họ mình (Lý) sáng lập ra.



Làng Dịch Bảng (kẻ Bảng) thời đó nằm trên ngã ba sông, là nơi giao lưu kinh tế văn hóa thuận tiện, nằm trung độ giữa Cổ Loa, Đại La và Luy Lâu (Sở lý của quận Giao Chỉ) - đó là cái may ở cái "thế đất" "Đông Ngạn Tĩnh Nhất Khu" (Sấm Vĩ) - Chữ "Tĩnh" (còn có thể đọc là "tĩnh") - có nghĩa là "lặng" là "yên ổn", ngẫm xem lại xưa nay thấy khá đúng, vì nơi đây chưa bao giờ là thành trì, Sở lý, là trung tâm hành chính- chính trị, để nhận chịu sự đánh phá, chà sát và xáo động cùng di động dân cư như vùng Cổ Loa, Đại La. Chính nhờ đó mà không bị sự áp chế trực tiếp về chính trị và sự đồng hóa cưỡng bức về văn hóa nặng nề như vùng Luy Lâu thời Bắc thuộc; tuy thế nhưng Cổ Pháp lại không phải là một miền quê hẻo lánh, đó là làng chợ (Hương thị, thị thôn) luôn là một vùng hướng ngoại có độ mở lớn, là vùng giao lưu văn hóa- kinh tế sống động, một vùng giao thoa kinh tế điển hình. Các vị Thiền Sư ở đây là những người có học (đại trí thức đương thời) họ không thuộc về

giai tầng thống trị và theo đuôi chính quyền đô hộ. Họ ở một vùng kinh tế - văn hóa đủ xa (cách ly) với chính quyền đô hộ và đủ gần sự tiến bộ xã hội để xây dựng Lục Tổ - Cổ Pháp thành một trung tâm, xây dựng ý thức độc lập quốc gia vào cuối thời Bắc thuộc (Và cho cả đến gần đây, thời kỳ 1940 - 1945 Đình Bảng là "lũy thép" căn cứ địa của Đảng Cộng Sản ở ngay sát nách Thủ Đô. Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng thì trong bối cảnh xã hội nước ta thời đó (Bắc thuộc), ông cha ta đã không khéo thực hành Chính Pháp (Phật) và Bằng Pháp (Sấm Vĩ), phong thủy

tuy vẫn là "duy tâm" mê tín (ở trình độ dân trí thời đó) nhưng lại toát lên một tinh thần yêu làng, yêu nước, đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng ý thức dân chúng về một vùng tự trị (căn cứ địa) do họ Lý dẫn đường để rồi sẽ có một quốc gia độc lập "nhà nước có chủ quyền" Vua ta cai trị nước ta, do họ Lý làm Hoàng Đế.

Hậu duệ của Sư Định Không là Thiền Sư Vạn Hạnh cùng các vị tiền bối đã thực sự là cha đẻ, cha nuôi, cha tinh thần của Lý Công Uẩn- chàng trai kẻ Báng (ông họ Lý người làng Diên Uẩn) với khiếu thông minh bẩm sinh đã được nhập thân văn hóa của một vùng địa linh nhân kiệt (đất Cổ sinh Vua, đất Phù sinh Thánh). Lý Thân Vệ (rồi là Lý Thuận Thiên- Lý Thái Tổ) là người con ưu tú của trung tâm kinh tế- văn hóa Cổ Pháp thế kỷ thứ 10 và ông cùng Vương Triều Lý làm rạng danh muôn đời cho Cổ Pháp Cổ Hương thân yêu của chúng ta.

Đính Chính : Nặn = Lặn; Gioa thoa = giao thoa; Không khéo= khôn khéo.

Tiêu Sơn Tự

Đến thị xã Từ Sơn(phủ Từ) sau khi đi thăm chùa Dận (nơi sinh Thái tổ Lý Công Uẩn), đền Đô (thờ 8 vua nhà Lý) mà chưa lên thăm Tiêu Sơn Tự (chùa Tiêu) thì coi như chưa đến huyện Đông Ngàn, châu Cổ Pháp xưa.Đó là"chùa Thiên Tâm" nơi Vạn Hạnh thiền sư trụ trì, người được tương truyền là cha đẻ, có công nuôi dạy và tạo dựng Lý Công Uẩn. Chùa được xây dựng phía Tây bên trên sườn núi Tiêu, xã Tương Giang nhìn xuống dòng Tiêu Tương uốn lượn gắn với câu chuyện tình Trương Chi - Mị Nương đã đi vào huyền thoại. Chùa chỉ có một cổng ở chân núi phía tây, trên cổng có ba chữ đại tự " bất nhị môn" (không 2 cửa) để người đời ngẫm nghĩ: đi theo đạo Phật chỉ có một đường hoặc suy diễn là con người ta ăn ở không nên hai lòng...Sử cũ ghi: Tiêu Sơn Cổ Tự được coi như một Thiền Viện lớn đời Đinh- tiền Lê- Lý, là nơi đào tạo các vị cao tăng và cung cấp kinh sách cho nhiều chùa trong nước.Dấu tích xưa còn lưu giữ tại nơi đây như: tượng Lý Vạn Hạnh bằng đồng được thờ trong nhà Tổ, có bài vị ghi rõ: "Lý triều nhập nội, Tể tướng Lý Vạn Hạnh thiền sư thân vị". Trong nhà bia của chùa có tấm bia đá mặt trước có khắc bốn chữ Hán "Lý gia linh thạch", mặt sau còn khắc nhiều chữ nhỏ; đây là hòn đá thiêng ghi về dòng họ Lý,ngoài ra trong chùa còn nhiều hoành phi, câu đối, chuông đồng từ xưa còn lại. Các công trình được xây dựng từ trước thời nhà Lý.Các đời sau trùng tu tôn tạo thành một quần thể khá đẹp đẽ hữu tình.Tượng Vạn Hạnh thiền sư to lớn ngồi thiền định trên đỉnh núi Tiêu Sơn trông về hướng Tây phương cực lạc...Người đi trên đường quốc lộ 1A cách vài cây số đã trông thấy tượng Thiền sư trắng toát trên đỉnh núi Tiêu.Trên đường từ chùa ở lưng núi lên chỗ tượng Thiền sư có tấm bia khắc bài thơ nổi tiếng"Thị đệ tử" của Vạn Hạnh:

Thị đệ tử

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô

Xin tạm dịch:
Bảo (dặn) học trò

Thân như ánh chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi, thu héo cong

Hiểu vận thịnh suy không sợ hãi
Như trên đầu cỏ hạt sương trong

Bài thơ thị tịch này, Thiền sư làm ở tuổi 95, lúc sắp "tịch". Đây là bài thơ nổi tiếng nhất của thơ thiền Đại Việt, chỉ với 28 chữ đúc trong 4 câu hàm Xúc mà chứa đủ cả triết cả thơ nắm hết được sự huyền diệu của tạo hóa, hiểu được lẽ đời- nói theo hôm nay là nó có tư tưởng khai sáng, chỉ đạo mở ra một thời đại mới của dân tộc (nước Đại Việt ta). Chùa Tiêu xưa nay được coi là danh lam cổ tự, điều đặc biệt nữa là: vào đầu năm Giáp thân (2004) chùa Tiêu đã phát hiện được "nhục thân bồ tát Như Trí" với tư thế ngồi thiền đã đạt "tượng táng" (Trung Quốc gọi là "Giáp trừ tất") tới nay đã gần 300 năm (vào thời vua Lê Dụ Tông, niên hiệu Bảo Thái khoảng năm 1723 ?). Qua nghiên cứu của các nhà khoa học thì thiền sư Như Trí cao khoảng 1,65m, ngài tịch ở độ tuổi 45-50, pho tượng gốc nặng 34kg chiều cao ngài 78,5 cm được đặt trong nhà thờ Tổ trong một khám sơn son thiếp vàng, nay để trong hộp kính kín dày 10mm chứa đầy khí nitơ để bảo quản lâu dài. Nhục thân Thiền sư Như Trí là pho tượng thứ tư ở nước ta theo kiểu tượng táng (trước đó là tượng táng các Thiền sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu (Hà Tây cũ), tượng Thiền sư Chuyết Chuyết ở chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), chùa Tiêu cách trung tâm thị xã Từ Sơn hơn 2 cây số, từ Hà Nội về 20km ở phía bên trái quốc lộ 1A đi Lạng Sơn. Hàng năm cứ đến ngày 5-5 Âm lịch là bà con các làng quanh vùng quê hương nhà Lý như Đình Bảng, Dương Lôi, Tam Tảo cùng dân xã Tương Giang quần tụ về Tiêu Sơn Tự làm lễ dâng hương tưởng niệm Quốc sư Lý Vạn Hạnh (Phạm Thị Thánh Mẫu mẹ Đức Lý Thái Tổ thờ ở chùa Dận "Cổ Pháp Tự"). Đất nước Đại Việt ta đã nghìn năm theo cánh rồng bay lên, đến Tiêu Sơn Tự, thi nhân nào mà chẳng "tức sự":

Vãng cảnh chùa

Sắc không nào bước vững chân
Bồ đề xòa bóng hồng trần nước mây
Thiền sư đã tịch nơi đây
Còn vang câu kệ, sân rày cảnh mai...

Đến Tiêu Sơn Tự, ai đó đã từng mê tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn chắc còn nhớ "Tiêu Sơn tráng sĩ" của Khải Hưng? chính là đây: Nơi chàng Phạm Thái yêu Trương Quỳnh Như (thời Lê mạt) thất tình bạc mệnh đã về "tu", múa gươm tráng sĩ cất tiếng bi ai. Tiêu Sơn Tự quả là một danh thắng đầy sự tích cổ kim của xứ Kinh Bắc nghìn năm văn hiến.

Chùa Cổ Pháp



Tên thường gọi là Chùa Dận, nơi sinh Lý Công Uẩn (còn có tên là chùa Ứng Thiên Tâm- Chùa Ứng Tâm).

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: "trước ở Viện Cảm Tuyền, chùa Ứng Thiên Tâm (Cổ Pháp) có con chó con mới sinh, sắc trắng, lông có đốm đen, kết thành hai chữ Thiên Tử. Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất (năm con chó), đất ấy sẽ sinh ra Thiên Tử (Vua). Đến nay, Vua (Lý Công Uẩn) sinh năm Giáp Tuất (ngày 12 tháng 2 tức mùng 8 tháng 3 năm 974), sau lên làm Thiên Tử, quả là ứng nghiệm.

Chùa Cổ Pháp khi khởi dựng trên gò đất giữa đồng quê. Hiện nay vị trí ở giữa Phố Chùa Dận, bên đường QL1A (quãng cây số 15) và đường xe lửa Hà Nội-Lạng Sơn chạy qua đất làng Đình Bảng. Đây là nơi trụ trì của sư Lý Khánh Văn. Trong chùa xưa có Viện Cảm Tuyền là trung tâm Phật Giáo nổi tiếng. Tại đây Lý Công Uẩn được sư Lý Khánh Văn nuôi dưỡng từ khi còn thơ ấu. Tam quan chùa là nơi sinh Lý Công Uẩn; và cũng vì vậy mà Chùa Dận là nơi thờ Lý Thánh Mẫu và Lý Khánh Văn. Theo truyền thuyết, Lý Công Uẩn lúc còn là chú tiểu rất hay nghịch... một hôm bị Thầy phạt vì tội ăn trộm phần oản cùng chuối lễ Phật và Đức Thánh Quan cai quản chùa. Lý Công Uẩn bị Thầy trói bắt nằm dưới đất. Đêm khuya muỗi đốt không ngủ được, Lý đã tức cảnh ngâm bài thơ (Có khẩu khí đế vương):

Thiên vi khâm chằm, địa vi chiêm
Nhật Nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm trường thân túc
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điên.
(Tức sự)

bài dịch 1:

Trời làm chẵn gối, đất đệm lưng
Nhật Nguyệt cùng ta ngủ trước song
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ sợ lặn kèn cả núi sông.

bài dịch 2 :

Trời làm chẵn gối, đất đệm lưng
Nhật Nguyệt cùng ta ngủ trước song
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ ngại non sông xã tắc rung.

Với những chuyện chú tiểu Lý Công Uẩn ăn oản trước Phật, bị phạt rồi Ngài tức mình đã đuổi không cho Phật ở Chùa (thích chữ vào vai tượng Phật "đồ tam thiên lý"- đầy ba nghìn dặm và mỗi dấu chân của Ngài đều in hình chữ Vương(Vua). Đến thăm Chùa Dận hôm nay ngoài việc tham quan cổng Chùa (Tam Quan) nơi bà Phạm Thị sinh ra Đức Ngài còn được xem qua chuông đúc năm Minh Mệnh 20(Kỷ hợi 1839), đề là "Cổ Pháp tự chung" có khắc thơ cổ đúc chuông:

Lam danh Cổ Pháp

Thắng chiêm Nam thiên

Bồ chung sơ tạo

Phạm các thị chung...

Lễ hội Chùa Cổ Pháp hàng năm tổ chức vào ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch kỷ niệm ngày hóa của Lý Thánh Mẫu Minh Đức Hoàng thái hậu Phạm Thị.

Đôi điều về váy Đình Bảng & Lá diêu bông



NK tôi- nhà ở Xóm Đình, làng Đình Bảng (tên Nôm là làng Báng-kẻ Báng), Từ Sơn , Bắc Ninh...nơi có ngôi Đình nổi tiếng Xứ Bắc:

Thứ nhất là đình Đông Khang
Thứ nhì đình Báng, về vang đình Diềm.

Đình Bảng cùng với Chợ Giầu (Phù Lưu) là 2 làng buôn bán lừng lẫy, ở Quê nhưng đã đô thị hóa. Người Đình Bảng sớm tiếp thu văn minh phương Tây : trai comple-Càvạt, nữ áo dài váy lụa; đặc biệt là đã cải tiến sáng tạo ra "nếp váy Đình Bảng"-đó là một kiểu váy đẹp của con gái Đình Bảng-Chợ Giầu thời trước năm 1945, thường mặc trong lúc giao tiếp hoặc đi hội. So với "váy nùm rơm" (Phúc Yên), hay "váy bó que" (Hà Nam) thì Váy Đình Bảng (lụa)cùng với áo dài tân thời đạt tiêu chí sang trọng hợp với các "bà chủ", "cô chủ" trong giao tiếp làm ăn trên thương trường, tiện cho sự đi lại lên tàu xuống xe...chính vì yêu cầu của cuộc sống mà chiếc váy Đình Bảng được cách tân hợp thời trang ra đời là thế.

Đó là loại váy lụa, váy lĩnh...màu đen, nhiều nếp gấp, buông chùng tới mắt cá chân, phía trước lượn hình lưỡi Chai (con Chai, con hén). Cô Tuyết, cô Nhung, vợ Loan , vợ Thảo lúc bấy giờ đầu tóc vấn khăn nhung, ra khỏi nhà là có khăn vuông to bằng lụa Hà Đông hay khăn nhung khăn len (bông bát tơ-Pháp) tùy mùa bịt to hớ, mỏ quạ che đầu. Yếm trúc bầu trắng che bầu ngực đầy sung mãn, áo phin hay cát bá trắng may bó sát eo lưng, cài khuy bấm, thắt lưng lụa màu hoa đào hay phấn hồng, áo dài khoác ngoài màu sắc tùy theo lứa tuổi. Bàn chân gót đỏ đi hài nhung hay dép Săng đan da; váy buông chùng chỉ vừa hờ mũi hài. Đồ trang sức là đôi hoa tai mặt đá kim cương, kiềng Vàng, vòng tay đá cẩm thạch, nhẫn mặt ngọc. Đóng bộ đầy đủ xong, các chị, các vợ xuất hành:

Anh về vui với cày bừa
để em tay nải gió đưa phương trời...

Đó là một Nàng Giáng Kiều thướt tha yếu điệu, thông minh xinh đẹp-cô gái Bắc Ninh sinh ra từ vùng quê Văn hiến giàu có, trình độ dân trí cao, đảm đang năng động (đã đi ra khỏi lũy tre xanh vào thành phố) tiếp cận thị trường nhanh , sớm trở thành các nhà triệu phú, tỉ phú lừng danh trên thương trường thời bấy giờ .

Thi sĩ Hoàng Cầm (quê làng tranh Đông Hồ) thưở niên thiếu từng sang chơi Hội Đình Bảng, và đã phải lòng "một chị" mặc váy Đình Bảng, để rồi theo gió quê vi vút gọi thơ thần đi tìm Lá Diêu Bông...NK tôi nhà ngay bên đình, đọc thơ của Bác Hoàng Cầm, hứng khởi đôi vần :

Người đi tìm lá diêu bông

Người đi tìm Lá Diêu Bông
Mình về nhặt những Lá Hồng xếp chơi
Còn duyên buồn Quế bán Hôi
hết duyên Lá Bưởi nhóm phơi ngoài đồng
bao giờ thấy Lá Diêu Bông
để cho váy lụa buông chùng...mà hay
Mình như một kẻ lạc loài
Xóm Đình chả "dạ" ...dạ ngoài Kiến An.
Đình Bảng, rằm tháng ba

Sông Tiêu Tương

Đó là dòng sông cổ tích, dòng sông huyền thoại của :

Ngày xưa có anh Trương Chi
Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay
Cô My Nương ở Lầu Tây
Con quan Thừa Tướng ngày ngày cầm cung
Trương Chi chờ đò ngoài sông
Cất lên tiếng hát động lòng My Nương...

Lầu Tây ở trên đồi Hồng Vân (Lim). Để tưởng nhớ mối tình "tiếng hát trái tim" này, hàng năm cứ đến ngày 13 tháng giêng trai gái trong vùng trẩy hội về đây hát giao duyên Quan họ. Với cảm hứng "ai về Kinh Bắc" - nhạc sỹ Văn Cao đã sáng tác bài "Trương Chi" réo rất bổng trầm bất hủ. Thông Đạt thì cất cao tiếng hát "*ai có về bên bến sông Tương, nhắn người em gái tôi thương...*".

Với năm tháng thời gian cứ kéo dài như không bao giờ hết...Đến nay còn xao xuyến bao lòng người con Kinh Bắc. Làng Cổ Pháp xưa nằm ngay bên bờ sông Tiêu Tương. Vua Lý từ Thăng Long về bằng thuyền rồng qua nẻo cửa sông Đuống (chỗ Gia Quất - Gia Lâm) rồi vào các con ngòi nhỏ qua vùng Cói, Yên Thường tới Cổ Pháp... Sông Đuống xưa còn nhỏ cỡ con ngòi (sau này được Nguyễn Công Trứ một lần và Nguyễn Tư Giản một lần- là Doanh Điền Sứ đã cho đào to, mở rộng như ngày nay) theo ý một vài vị cổ lão thì địa lý cổ sông Đuống là Minh Đường của một tổ nhà Lý" bát diệp liên hoa" (tám cánh hoa sen) ở trong rừng Báng.

Tương truyền xưa vua Lý Thánh Tông thường đi thuyền rồng từ quê theo sông Tiêu Tương lên chùa trên núi Phật Tích (Tiên Du) nghỉ mát và đọc kinh vào mùa hè. Những địa danh núi Tiêu, xã Văn Tương, những khúc sông ở Đình Bảng, Nuồn, Phù Lưu sang tới Yên Phong, Quế Dương đổ vào sông Cầu (Nguyệt Đức) là dấu vết của sông Tiêu Tương thơ mộng ngàn xưa. Ngày nay, với ý định khơi lại sông Tiêu Tương từ đầm Phù Lưu qua Đền Đô (Đình Bảng) ra tới Trại Xá đổ vào sông Ngũ Huyện Khê... nếu thành hiện thực là ta đã khơi dậy sự trở lại với cội nguồn: lối xưa Vua Lý đi về... để câu Quan họ xanh dòng Tiêu Tương. Từ hồi còn đi học, tôi rất thích chùm thơ "Tiêu Tương bát cảnh" truyền đời của Tiên sỹ Nguyễn Xung Ý người làng Kim

Đôi (Quế Võ) một trong nhị thập bát tú "Hội tao đàn" của Vua Lê Thánh Tông (1442-1497) tuy là mượn thể thơ Tàu, nhưng đó là thơ Quốc Âm, rất Việt Nam:

...Pha khói chim về cây điểm phấn
Quáng dòng cá hớp nước tuôn la
Có người đợi nguyệt trèo khoang gác
Nước Thương Lang một tiếng ca
(Bóng chiều rọi thôn chài)

lại nhớ câu Kiều:

Mành Tương phân phát gió đàn
Hương gậy mùi nhớ, trà khan giọng tình

thì lại thấy: thời xưa ấy Nguyễn Du đã bao lần lội qua sông Tiêu Tương về thăm quê mẹ ở làng Hoa Thiều (Từ Sơn).

Với chàng Phạm Thái (thời Lê mạt) thì Tiêu Sơn cổ tự soi bóng xuống dòng Tiêu Tương đã cho thi sỹ cất cánh hồn thơ viết những câu thơ tình đầu tiên của Việt Nam:

Trăng soi vầng vặc vóc non mờ
Lan thoảng hương đưa
Cúc thoảng hương đưa
Trời in một sắc nước xanh lơ
Oanh nói u ơ
Yến nói u ơ
Cánh buồn chở nguyệt gió lay sơ
Lóm đóm sau thưa
Phấp phới sương thưa
Chinh nhân thổi địch (sáo) ơ hờ
Thiều nhạc không xa
Hoan hội không xa
... Tháp thoảng oanh thoi dật liễu
Thung thẳng phấn bướm dòm mai
...Mai ủ hình thơ
Trúc ủ hình thơ...

Với tôi, sông Tiêu Tương ở ngoài cổng sông Vót (xóm Bà La- Đình Bảng) vớt xác Trương Chi hay vớt hồn ai là cả tuổi thơ đầy chất quê mơ mộng, điệu huyền. Đó là những chiều hè, tôi cùng lũ bạn nhỏ chần trâu bơi lội trên sông. Đó là những đêm Trung thu ngồi trên thành cổng cổng sông Vót lắng nghe tiếng sáo điệu vi vu lưng trời thả hồn người tới dặm cao xanh.

Đó là những đêm chống hạn, tát nước cùng người bạn gái "mức ánh trăng vàng đổ đi..."

Nơi ấy có những con cò lặn lội, những cánh cò bồng bế nhau đi, những đàn chim ngói chở heo may về, những đám lục bình trôi nổi với những chùm hoa tím ngát. Sông là lòng quê, tình quê chở đầy ấp hồn làng... Để ai đó có xa nhau thì có lúc bắt chợt nảy trong đầu cái câu:

Sông Tương một dải nông sờ
Bên trong đầu nọ bên chờ cuối kia
Như một lời hẹn ước xa mờ...

Đến Ai Chi Lãng đọc Lương Châu Từ

Ờ, đây là Ải Chi Lăng
Nơi Vua Lê chém Liễu Thăng một chiều
Đà đao một nhát tuyệt chiêu
Vạn tên bỏ xác bên đèo Mã Yên
Nghìn năm chống giặc bao phen
Bớ quân xâm lược chớ quên Ải này !
Nguyễn Khôi 19-2-1996

Tháng 2, hoa Mộc Miên đỏ rực trời biên giới Việt-Trung, khách du vãng cảnh lòng bật lên một "tứ" thơ Đường : "Đình xa tọa ái phong lâm vãn/ Sương diệp hồng ư nhị nguyệt hoa"-Dừng xe chiều ngắm rừng Phong thả/ Lá đỏ hơn hoa giữa tháng hai- Đỗ Mục.
Đến Ải Chi Lăng rồi lên Ải Nam Quan (Hữu Nghị Quan) thế là ta lại "xuất tái". Lý Bạch xưa với "Quan sơn nguyệt" đã than thở : " Do lai chinh chiến địa/ bất kiến hữu nhân hoàn."-Xưa nay người ra trận/ chẳng thấy có ai về."..Cũng mảng thơ "biên tái" này, Thi sĩ cùng thời với Lý Bạch là Tiến sĩ Vương Hàn (687-726) đã để lại một thiên Tuyệt cú "Lương Châu Từ" bất hủ:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi
Giục ẩm Tỳ Bà mã thượng thôi
Túy ngọa sa trường Quân mạc tiểu
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi
Viết tại Lương Châu -713

Dịch:

Bồ Đào rượu ngát chén lưu ly
Toan nhấp Tỳ Bà đã giục đi
Say khướt sa trường , anh chớ mĩa
Xưa nay chinh chiến mấy ai về.
(Trần Quang Trân)

Lương Châu xưa thuộc Tây Vực, nơi tranh chấp Hán/Hồ (nay ở giữa Tp Lan Châu và Vũ Uy, tỉnh Cam Túc) là vùng chiến địa (sa trường). "Khúc Lương Châu" theo Nhạc Uyển thì "Lương Châu cung từ khúc" là điệu hát do Tây Lương Đô đốc Quách Chi Vận dâng lên Vua Đường Minh Hoàng". Vương Hàn khi đó đang giữ chức Viên Ngoại Lang (cờ Vụ phó) bị biếm trích ra chiến trường Lương Châu... Ông đã từng chứng kiến sự ăn chơi xa hoa của Vua tối triều đình Trảng An, nay lại trực tiếp tham dự bữa tiệc tiễn đưa , ủy lạo tướng sĩ nơi Quan ải trước khi xuất chinh; có âm nhạc, dàn nhạc theo kiểu Tây Vực (người Hồ) để khích lệ Tướng sĩ.

-Bồ Đào mỹ tửu là loại rượu Nho ngon ở Tây Vực.

-Dạ quang bôi : thứ chén Bạch Ngọc do Vua Tây Vực cống Vua Đường, ban đêm đem soi lên trời thì thấy trong chén như có nước sóng sánh.

-"Tỳ Bà mã thượng" là một cụm từ chỉ việc đánh đàn Tỳ Bà trên lưng ngựa (cách biểu diễn của người Tây Vực.) "Mã thượng thôi" là lè lẹ lên (ý giục giã).

Theo Gs.Ts Mai Quốc Liên thì "máu chốt vấn đề nằm ở chữ "thôi", có thể hiểu theo 2 cách :-
"thôi xúc" = giục giã ra trận.-"cấp xúc đích tiết tấu" = thanh điệu gấp (mới là giục thôi, chứ chưa đi). Hình tượng thơ : Vị Tướng quân tráng sĩ vừa nâng chén, toan uống thì tiếng đàn giục sôi lên (khích lệ xuất quân). Rượu đi với nhạc. Tráng sĩ đã say, lặn đùng ra bữa tiệc và tự nói (chữ a thẹn) một cách hài hước "Túy ngọa sa trường..." ở nơi chiến địa này, ta có say lặn ra thì cũng (thông cảm) chớ có cười, bởi vì xưa nay ra trận có mấy ai trở về đâu ? ! Bi, một chút hài và cả tráng liệt nữa , đó là những sắc thái thẩm mỹ của bài thơ." Có ý kiến khác bình là "Đấng Nam nhi ở đây được đặt trong tình thế "lưỡng nan" : một bên là "Bồ Đào mỹ tửu". một bên là "giục ẩm tỳ bà mã thượng"- 2 câu đầy chất ước lệ, nó tạo dựng kịch tính không chỉ của một người

(Tráng sĩ) mà của cả thời đại."Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi" là cuộc sống phồn hoa ở Kinh đô Tràng An mua cười nghìn trận của kẻ bề trên, còn trên lưng ngựa với tiếng Tỳ Bà réo rắt của kẻ bề dưới chỉ biết tuân lệnh (bị) giục đi (hi sinh) bảo vệ cuộc sống Đế vương của Đường Minh Hoàng -Dương Quý Phi ? Đi đâu ? câu thơ bỏ ngỡ, mai phục...đi để làm gì ? câu thơ không nói (ý tại ngôn ngoại) " -Lương Châu từ" đạt đến độ "kinh nhân" trong ngữ pháp riêng biệt của thi phẩm bất hủ là vậy !

Chao ôi, lên Ải Chi Lăng vào ngày 19-2, nơi sa trường xưa nay của nước Việt ta, dừng chân bên Đèo Mã Yên đọc "Lương Châu Từ"...lòng nao nao xúc động trong cái khí phách hào mại của Thi phẩm ca từ toát lên những tình cảm đau thương của một thời chiến chinh nơi biên cương ngàn đời của Tổ Quốc.

Lạng Sơn 19-2-1996

Hà Nội 20-6-2011

Thăm Hàn Sơn Tự



Gác chuông Hàn Sơn tự

Đến Tô Châu ai cũng háo hức đi thăm Hàn Sơn Tự. Đó là ngôi chùa do Thiền sư Hy Thiên, pháp danh là Hàn Sơn Tử Giả xây vào khoảng năm Thiên Giám đời Lương, thuộc Nam Triều (Thế Kỷ VI), tại trấn Phong Kiều bên ngoài Xương môn, phía tây thành Cô Tô (Nay là Tô Châu). Thiền Sư lấy tên hiệu(pháp danh) của mình đặt tên cho chùa"Hàn Sơn Tự" để làm kỷ niệm.Từ đây thiền sư lại vân du đi chơi núi Lạnh(Hàn Sơn) đó là núi Thiên Thai(nơi sinh ra dòng tu Thiên Thai Tông) kết bạn với Thiền sư Thập Đắc Phong Can.Bức hoành phi với bốn chữ đại tự"Hàn Sơn Thập Đắc" có nghĩa là chùa Hàn Sơn lấy tên hai người là Hàn Sơn và Thập Đắc mà lưu danh.

Trải qua nhiều biến động của các triều đại,chùa Hàn Sơn bị binh lửa đời Thanh đốt cháy(năm 1860),đến năm Quang Tự thứ 3(1904) chùa được xây dựng lại với quy mô dáng dấp như còn thấy ngày nay,gồm có : Đại điện,Tàng kinh lâu(lầu chứa kinh),Chung lâu(lầu chuông),Phong giang lâu(lầu ngắm rừng phong bên sông),bi lang(hành lang đặt bia).Điều thú vị là trong sân chùa có đặt tượng thi sĩ Trương Kế,mà theo tục lệ:các tao nhân mặc khách tứ xứ đến viếng chùa ai nấy đều tới vuốt nhẹ vào bàn tay pho tượng với ước nguyện để được tăng thêm nội

lực, được chia sẻ một chút hồn thơ...đồng thời trong chùa còn giữ nhiều cổ vật quý giá, trong đó có tấm bia khắc bài thơ nổi tiếng Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế đời Đường(khoảng trước năm 754).

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hoả đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.

Dịch thơ:

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Nguyễn Hàm Ninh
(Trước đây cho là của Trần Đà dịch)

Dịch "Thuyền ai đậu bến Cô Tô" là dịch thoát ý, dịch đúng phải là:

Trăng lặn, sương mờ, nghe tiếng quạ
Lửa chài cây ánh, giấc chưa yên
Cô Tô bên mái Hàn San Tự
Đêm muện chuông ngân vắng đến thuyền.
Bùi Khánh Đản

Quạ kêu, trăng xế, sương tuôn
Lửa chài cây bến, giấc buồn ngó nhau
Chùa Hàn San mé Tô Châu
Nửa đêm bỗng tiếng chuông đâu đến thuyền.
Hoài Anh

Sự ra đời của bài thơ: theo giai thoại thì Trương Kế người Tương Châu một lần đi thi trượt (tiến sỹ), theo dòng Vận Hà bắc nam, đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều (bến Cây Phong) bên chùa Hàn San (Hàn San đây là tên chùa, chứ không có núi Lạnh như một số dịch giả suy diễn qua văn bản thơ...vào thời bấy giờ (đời Đường) người ta có "phân dạ Chung" (chuông chia đêm) đánh vào lúc nửa đêm... Thi Sĩ buồn (vì thi trượt) nằm trong thuyền chập chờn bên ngọn lửa của ngư ông (lão đánh cá) giữa trời sương, trăng lặn lạnh tiếng quạ kêu cùng tiếng chuông chùa Hàn San nửa đêm vọng tới...tức cảnh sinh tình, Trương Kế hạ bút hồn cất cánh thơ để lại một Phong Kiều Dạ Bạc lưu truyền hậu thế. Cũng nhờ có thơ Trương Kế mà Hàn San Tự trở nên nổi tiếng hấp dẫn khách năm châu bốn biển được các thi nhân viếng thăm đề vịnh. Xin dẫn một vài ví dụ với đôi câu thơ hay: . Ô đề nguyệt lạc kiều biên tự (Quạ kêu trăng xế chùa bên cầu) Trần Thực - đời Tống . Lạnh tận Hàn San cổ tự phong (Lạnh đến cả cây phong bên chùa cổ Hàn San) Khang Hữu Vi - đời Thanh Còn một điều cực kỳ thú vị nữa là: theo Giáo sư Kiều Thu Hoạch thì thơ Trương Kế không chỉ ảnh hưởng đến thơ Việt (kể cả nhạc Văn Cao) mà còn ảnh hưởng đến cả đời sống văn hoá - ngôn ngữ của người Việt. Số là cái bát canh mà ở Bắc Việt hiện nay vẫn gọi là "bát ô tô", Nam Việt gọi là "tô" thì Đại Nam Quốc Âm tự vị (Sai Gon - 1895) của Paulus Của giải thích là "bát thành Cô Tô làm ra, bát lớn mà khéo". Tuy nhiên ý kiến của Paulus Của chỉ đúng một nửa. Theo ý kiến của giới ngôn ngữ học thì đó chỉ là cái bát có vẽ cảnh Cô Tô theo ý thơ "Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự". Người Bắc Việt nhân đó gọi là bát Cô Tô, rồi gọi

chệch là "bát ô tô", còn dân Nam Việt gọi tắt là "bát tô", rồi "tô". Xem thế, đủ thấy sức lan toả về mặt văn hóa của một kiệt tác văn học quả là sâu rộng lắm thay! Tô Châu -

Hà Nội 6-2006



Đôi lời về người dịch bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc"

Bài Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế viết khoảng trước năm 754 là một bài thơ rất nổi tiếng và được nhiều người yêu thơ Việt Nam biết đến, nhất là qua bản diễn Nôm :

Đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều

Trăng tà tiếng quạ kêu sương
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Đến nay đã có nhiều bản dịch nhưng không có bản nào dịch hay bằng bản đã chép ở trên (dù rằng câu thứ ba chỉ dịch thoát ý) nhưng âm điệu của giọng thơ lục bát lững lờ, kì ảo đi vào lòng người Việt Nam ta thật khó mà thay đổi được!? Vậy ai là tác giả bài dịch thơ trên? Trước đây, Trần Trọng San (1957) và Lý Văn Hùng (1961) đều ghi là Tản Đà dịch. Đến năm 2003 Nguyễn Quảng Tuân khi khảo lại di cảo của Đinh Nhật Thuận (1841) đỗ Tiến Sĩ thời vua Minh Mạng (là bạn của Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh) là tác giả " Thu dạ lữ hoài ngâm". Thời gian Cao Bá Quát bị nạn, ông bị giam lỏng ở Huế... một đêm ngồi trong thư phòng bên bờ sông Hương, ông nhớ đến Trương Kế với bài Phong kiều dạ bạc... Ông hạ bút:

Đăng tiền đọc đối thư trai
Thương tâm khách địa hữu hoài cố nhân
Hương thuỷ ngoại hốt văn ngư vận
Tòng hà lai trạo tấn giang biên

Bồi hồi nguyệt dạ sương thiên
Hàn San ám nhận khách thuyền cánh phi.

Đại ý là : Trong phòng vắng một mình ngồi trước ngọn đèn, chạnh lòng đất khách, sự nhớ đến người xưa (Trương Kế). Ngoài sông Hương chợt nghe hò mái đẩy của kẻ Phờng chài từ đâu mà chèo tới bến sông thế nhỉ? Đêm trăng trời sương, lòng luống những bồi hồi, đoán chúng là thuyền khách bên chùa Hàn Dan (Trương Kế) nhưng đó chỉ là mơ...

Cái độc đáo của Đinh Nhật Thân ở đây là mượn lời thơ của Trương Kế tả cảnh "Nguyệt dạ sương thiên" và thay vào tiếng chuông chùa Hàn San bằng tiếng chuông chùa Diệu Đế (ở Huế) " Dạ vãn diệu đế chung thanh không bằng chữ Nôm mà bằng chữ Hán theo thể song thất lục bát. Đây là trường hợp đặc biệt duy nhất trong văn học Việt Nam xưa nay. Chia sẻ với nỗi lòng của bạn, Nguyễn Hàm Ninh đã diễn Nôm Phong Kiều dạ bạc, nguyên gốc là:

Quạ kêu, trăng lặn, trời sương
Lửa chài le lói, sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

Thật đúng là "diễn Nôm" như Tố Như với truyện Kiều, thi sĩ đã không bám câu bám chữ để dịch như nguyên tác... mà là mượn văn bản gốc, diễn ra tiếng Việt lấy cái hồn của tác phẩm để thoả mãn một nhu cầu (một tâm trạng) để gửi gắm nỗi lòng... Hiểu như vậy, chia sẻ như vậy thì ta sẽ không bắt bẻ " dịch sai", văn chương nhất là thơ vốn là một trò mua vui, âu cũng chí lí là vậy. So nhiều bản dịch xưa nay thì bản dịch của Nguyễn Hàm Ninh đáng là "tài hoa tột bậc", chỉ tiếc là ông đã để rơi mất chữ "Phong" kèm chữ "Giang" (theo mô típ thơ xưa thì "Phong" là biểu hiện mùa thu, "Phong lạc ngô giang lãnh" - lá phong rụng làm sông Ngô lạnh. "Giang Phong" ở đây cùng với "sương đầy trời" là cảm nhận "khí thu", đồng thời để diễn tả một cách kín đáo nỗi sầu của thi nhân lãng tử. Tuy nhiên, trong một bài thơ 4 câu (dịch) lại có 2 chữ "bến" thì không thể gọi là toàn bích được.

Chao ơi, dịch thơ phải đạt "tín-đạt-nhã" rồi là "hợp" hồn mà cái "tuyệt" nhất lại là cái hồn thơ ai do chop được cái "thần" do diễn giải ra bằng chữ nghĩa (ngôn từ) để lại các áng thơ bất hủ như Phong Kiều Dạ Bạc, Hoàng Hạc Lâu, Tỳ Bà Hành... thì cũng bỏ công dịch thuật, mà xưa nay như vậy phỏng được mấy người ?

Hà Nội 19/7/2006

Đọc lại thơ Viên Mai : **Lập thân tối thiểu văn chương**

Xưa & Nay ở Việt Nam ta trong giới làm thơ vẫn truyền tụng 2 câu thơ của Viên Mai :
Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối hạ thị văn chương

(mỗi bữa không quên ghi thẻ trúc,
Lập thân thấp (hèn) nhất ấy văn chương)

-trúc bạch=tre và lụa, người xưa chép Sử(thơ) bằng thẻ tre hoặc lụa, khi chưa có giấy viết, nên gọi Sử là " thanh sử"(Sử xanh).



Nguyên tác của 2 câu thơ đó theo Viên Mai trong "Tùy Viên thi thoại" quyển xiv-đoạn 66 được Trương Đình Chi dịch in ở thoại 449, trang 662 nxb VN tp HCM thì : "Tôi lúc còn bé , trong một bài thơ "vịnh hoài"(nói lòng mong muốn) có câu rằng :

Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch
Lập thân tối tiểu thị văn chương

Giải :
mỗi bữa ăn không quên nghĩ đến tre lụa (sử xanh),
Xây dựng danh tiếng nhỏ bé nhất là làm văn chương.

Dịch:
Mỗi lúc hằng mong ghi Sử sách,
Lập thân nhỏ nhất ấy văn chương.

Viên Mai (1716-1797) quê Tiền Đường (Hàng Châu) đỗ Tiến sĩ và làm Quan Tri huyện. Năm 40 tuổi cáo quan về ở ẩn trên núi Tiểu Thương Sơn ngồi viết "Tùy Viên thi thoại" (nói truyện thơ ở vườn Tùy) và "Tử bất ngữ"(cái gì cụ Khổng chẳng nói thì ta nói)...

Cái thú vị, tai quái của văn chương là "ẩn dụ"-ý tại ngôn ngoại vận dụng vào tùy thời thế ,hoàn cảnh mà "ám" vào với thân phận của người thường thức ...mà nói thế nào cũng được ? từ tốt sang xấu, từ "cực" nọ sang cực kia vẫn chỉ là tác phẩm ấy, câu thơ ấy !

Câu " lập thân tối tiểu..." có người nói là : Ông khuyên chúng ta nên đi nghề võ, nghề buôn (kể cả buôn Vua) gì đấy, chứ đừng nên học hành văn chương thi đỗ dẫn thân vào chốn Quan trường (ở Việt Nam ta tấm gương tày liếp là gia đình Tiến sĩ Ngô Thì Sĩ-Ngô Thì Nhậm, cánh Nhân Văn Giai Phẩm...). Theo thiên ý của NK : hiểu thế thì e đơn giản quá ? Viên Mai thâm Nho hơn nhiều. Lập ngôn là sáng tác văn chương , "tối tiểu" ở đây là đây ý khinh miệt. Ý của Viên Mai là ám chỉ những kẻ làm nên Quan chức quyền nghiêng thiên hạ là nhờ vài ba cuốn sách xu thời, dăm bảy bài thơ "nịnh" Đức Vua...rồi cứ thế mà hưởng trọn đời (ăn hại tiền dân đóng thuế) ?

Ở Trung Hoa xưa & nay...cứ sau 1 vụ án Văn chương là khiến cho bao người cầm bút run sợ, tự gác bút hoặc có viết thì tránh xa sự thật, làm trò "Phu Chử", chạy vào thơ "tình yêu"(già cóc ra rồi vẫn còn "anh anh /em em" cứ như thuở mới đi tìm "lá diêu bông" ấy !)...Yên thân hơn cả là "di chúc " cho con cháu chỉ sống bằng nghề làm ruộng hoặc đi buôn không cả thèm đi học và tránh xa chốn Quan trường ? !

Ồ hô, i hi...Viên Mai quả sâu sắc là vậy !

Trích " Bắc Ninh Thi Thoại" -1997

Phụ đính II :



Chùm thơ Nguyễn Khôi

Về Hà Nội

Viết một trăm câu thơ
Chưa viết được một câu thơ về Hà Nội
Thơ in ra như cát bụi sông Hồng
Đâu viên gạch thành Thăng Long chôn đáy dòng lịch sử
Chút hồn xưa toả nắng sớm Ba Đình

Người Hà Nội – Em ơi người Hà Nội
ở bên em chừng thấy sáng ngời lên
nét thanh lịch kiêu sa đang vươn tới
Tính hào hoa ta có tự nơi em

Ôi phố cổ – như tìm vào ma trận
Nào Hàng Da, Chợ Gạo, Hàng Đào...
ba mươi sáu phố phường ta thơ thẩn
để nhớ thời Kẻ Chợ trốn tìm nhau

Hoa sữa đầy
thơm riêng lòng Hà Nội
chỉ mùa thu và chỉ một con đường
hồn thi sĩ Nguyễn Du
bay len lỏi đến mỗi lòng Hà Nội
một niềm riêng

Niềm tâm sự đi tha phương bốn bề
vẫn thềm về một ngọn sóng Hồ Gươm
một ánh rêu trên Tháp Rùa mờ tỏ
một tiếng rao đêm, một khúc đoạ trường

Bạn thương mến từ xa về Hà Nội
Nơi hồn thiêng sông núi tụ bến bờ
nhằm câu thơ “Thăng Long thành hoài cổ”
Mau thời gian còn phảng phát ưu tư.

Hà Nội 10.10.1995

Ao làng

Vượt biển chơi hồ trở quá giang
Bỗng dừng lại thấy nhớ ao làng
Cái đêm hè ấy ai ra tắm
để cả bầu trời phải tắt trăng

1995

Thăm Hàn Sơn Tự

1
Chùa cổ thơ đề vắng tiếng chuông
ngàn năm ngưỡng vọng đến Hàn Sơn

“Cô Tô” thành ngoại in bóng nguyệt
để khách đa tình phải vấn vương

2

Nắng gắt, người chen, ánh chiều tà
Bờ phong xoà bóng, liễu thướt tha
chuông động hồn xưa Hàn Sơn Tử
lên tháp vờ trông sóng Vọng Hà.

Dạo Phong Kiều

Chiều sương dạo phố Phong Kiều
tựa đình “Chiết liễu” gió reo đôi bờ
thuyền ai về bến Cô Tô
lững lờ nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

Tô Châu 19/6/2006

Phố Cô Tô Châu

Nhà phố nghìn năm phải bảo tồn
Tường đơn, kèo gỗ, ngói âm dương
Chao ôi, Phố cổ sâu kim cổ
Phải sống...vào ra chịu cú lũ.

Ô dạ đề

Nửa đêm nghe tiếng quạ kêu
Nước Ngô xưa vẫn còn nhiều rừng sâu
Kéo tơ cô gái Tô Châu
Trăng khuya rọi bóng bên lầu quay sa.

Tô Châu, 19-6-06

Với cây ngô đồng

Giang Nam rợp bóng ngô đồng
Đã qua đất Pháp về trồng cổ hương
Tán xanh toả mát dọc đường
Qua dinh Tổng Thống còn vương uy quyền.

Nam Kinh 19-6-06

Tây hồ

Người xưa còn quần áo chân
Nửa phần lưu luyến nửa phần vấn vương
Phượng Rồng đã hoá núi non
Mới rơi ngọc quý để còn mãi đây
Trên đê rủ lướt liễu gầy
Dưới hồ cá lượn một bày đớp trắng

Vực sâu in bóng chị Hằng
Oanh vàng thánh thót ngõ ngàng trong mơ
Lôi Phong soi bóng Nguyệt Hồ
Nghe chuông chùa vọng tiếng thơ Nam Bình
Đóa sen Khúc Viện lung linh
Đoạn Kiều ngồi tựa bên đình ngẩn ngơ
Dùng dằng níu bước chân thơ
Ai như Tây Tử thần thờ chờ ai*

**Tây Tử: Tây Thi một trong tứ đại mỹ nhân*

Tây Hồ- Hàng Châu, 17.6.2006

Với sông Tương

(Sông Tương một dải nông sờ- Nguyễn Du)

Cuộc đời trôi nổi bôn ba
Gặp sông Tương thấy thật là dịu êm
Đầu sông bao cuộc đảo điên
Ai châm ngọn lửa đốt miền tre xanh
Một phen khuấy động Kinh thành
Nông dân vùng dậy thác ghềnh sóng xô...
Sông Tương thì cứ lặng lẽ
Để cho Dương Tử, Hoàng Hà réo sôi...

Hồ Nam, 20.6.2006 Hà Nội, 15.11.2006

Làng Vũ Đại ngày nay

(Tặng Hoàng Vũ Đông Sơn)

"Đổi mới" về thăm làng Vũ Đại
Mộ Nam Cao đã quy tập bên vườn
Thằng Chí Phèo đi đâu mất hút
Vào ra trình giấy công an thôn
"Nhà Bá Kiến"-xã vừa chuộc lại
Để làm điểm nhấn khách lãng du
Thị Nở mơ chờ thi Hoa hậu
"Cúp điện" : dân làng dệt ngủ khò
Không ruộng đất : chồng đi "cửu vạn"
Vợ "ôsin" sang tận Đài Loan
Đảng Bộ đang học "Tư tưởng Bác
Luận bàn "đột phá" để vươn lên
Bãi chuối bờ sông trồng "dự án"
Tháng chín Làng vui hội thả diều
Sân nhà Lão Hạc gà eo óc
"Bão giá" chợ chiều quán vắng teo.

Hà Nam tháng 9 năm 2008

Viếng mộ Nam Cao

(Tặng Thái Lương)

Về làng Thị Nở còn đây
Chí Phèo, Bá Kiến đã "bay" nơi nào?
Vào Nhà viếng bác Nam Cao
Chen chân bên mộ nôn nao "Đời Thừa"

Viết tại thôn Nhân Hậu, Hà Nam
21-8-2000

Hư không

(Tặng : Phổ Đức-Sài Gòn)

Bạn rằng:"về với hư không"
Quyết xa cõi thế,giữa lòng gió mưa
Thả hồn theo đám mây đưa
Hư không thỏa mộng cũng thừa dong chơi
Ừ vui thì nói thế thôi
Cũng là nổi bực, hờn đời, giận ta
Đời đầy kiếp nạn sâu sa
Đời là bể khổ, đời là trầm luân
Nâng ly hợp chén phong trần
Chẳng hư không cũng sáp gần không hư.

Lão tử

Lão Tử sáng nay quên dậy sớm
Quá giờ ăn sáng
Thôi thì dốc be
Hợp một đám mây
Ở giữa xóm nghèo
Lát lát lay lay
Đám mây bản
Hợp
Hồn cũng bản
Lão Tử
Vô vi
- ừ ta ngu lảm lảm
Không xây được nhà lầu
Không cưới được hoa hậu
Ta hợp làn mây
đắng
Nhưng lớp mây bụi khô
ô nhiễm
Ồi thế gian hỗn mang
Vật vờ
Còn ai là Lão Tử?

